

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 26-4-2023

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí

Ông Trần Văn Luông

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Phan Văn Lợi
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2023/HNGĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc “ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 90/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1968; địa chỉ: số 268/2 khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1990; địa chỉ: số 331, đường T, khu phố Tây A, phường Đ, thành phố D, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy uỷ quyền ngày 06 tháng 4 năm 2023), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lưu Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: số 268/2 khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lưu Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Văn L trình bày:

Ông L và bà Lưu Thị T tự nguyện tìm hiểu và tiến đến quan hệ hôn nhân. Ông L và bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Triệu Lộc, huyện Hậu

Lộc, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1989. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cả hai không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên lớn tiếng chửi bới lẫn nhau. Ông L và bà T đã nhiều lần trao đổi với nhau để hàn gắn và tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng đều không khắc phục được nên từ năm 2015 cho đến nay vợ chồng không còn sống và sinh hoạt chung.

Trong thời gian chung sống, ông L và bà T có 03 con chung tên Phạm Văn L, sinh năm 1989; Phạm Văn L1, sinh năm 1992 và bà Phạm Thị P, sinh năm 1996.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông L và bà T có tạo lập được tài sản chung là diện tích đất 324,3m² thuộc thửa đất 134, tờ bản đồ số A3(DC6) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 018987, số vào sổ CH03345/AP do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 5 năm 2011 cho bà Lưu Thị T. Nguồn gốc đất là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị L và ông Hoàng Xuân Tr vào năm 2009 nhưng khi lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ ghi tên bà Lưu Thị T. Khi ông L và bà T nhận chuyển nhượng đất của ông Trí và bà Lan thì trên đất có 16 căn nhà trọ; sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất này thì bà T tiếp tục cho thuê nhà trọ và lấy tiền thuê hàng tháng với số tiền tổng cộng khoảng 350.000.000 đồng. Từ năm 2015 cho đến nay thì ông L sống trên 01 căn phòng trọ mà không sống cùng với bà T.

Theo đơn khởi kiện, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Lưu Thị T.
- Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất với diện tích đất 324,3m² tọa lạc tại khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh B và chia đôi tiền cho thuê trọ 150.000.000 đồng.
- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Lưu Thị T.
- Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất với diện tích đất 324,3m² tọa lạc tại khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh B. Ông L yêu cầu nhận giá trị.
- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lưu Thị T trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của ông L về con chung. Bà T, ông L quen biết và chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn cũng như không có tổ chức cưới hỏi.

Năm 1999, ông L và bà T vào Bình Phước sinh sống được một thời gian, đến năm 2001 bà T phát hiện ông L chung sống chung như vợ chồng với người khác nên ông L và bà T không còn sống chung với nhau, không ai liên quan đến cuộc sống đời tư của nhau. Đến năm 2002, bà T đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan 03 năm và giao con chung cho một người em gái nuôi dưỡng, hàng tháng gửi tiền về nuôi dưỡng con. Năm 2005, bà T được người em trai tên Lưu Văn Th sống ở Bình Dương giới thiệu cho bà T lên Bình Dương nhận chuyển nhượng đất nên năm 2009 bà T nhận chuyển nhượng thửa đất số 134, tờ bản đồ số A3 (DC6) tại khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh B; bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất vào năm 2011.

Quá trình nhận chuyển nhượng đất, làm thủ tục để được cấp quyền sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước và đề nghị Nhà nước cho nợ tiền sử dụng đất thì cá nhân bà T làm tất cả, ông L không tham gia cũng như không góp tiền, công sức trong việc hình thành nhà, đất vì bà T và ông L không sống cùng với nhau từ khoảng năm 2001 đến nay; cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau và không cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình. Phần diện tích đất tranh chấp được bà T nhận chuyển nhượng bằng số tiền đi xuất khẩu lao động có được, ông L không có đóng góp trong việc nhận chuyển nhượng đất nên phần diện tích đất trên là tài sản riêng của bà T.

Năm 2010, bà T cho ông L ở nhờ trong 01 phòng trọ của bà T. Từ khi ông L, bà T chuyển vào Bình Phước và Bình Dương sinh sống thì ông L không thường xuyên sống chung với bà T mà ông L có quan hệ với người phụ nữ khác. Tiền thuê trọ hàng tháng thì bà T giữ và dùng để nuôi các con. Năm 2017, bà T và các con xây dựng căn nhà cấp 4, sửa chữa nâng cấp phòng trọ trên đất tranh chấp thì ông L cũng không đóng góp khoản tiền, công sức nào. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L thì bà T có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị T không đồng ý ly hôn với ông Phạm Văn L vì không có đăng ký kết hôn. Trường hợp Hội đồng xét xử xác định giữa ông L và bà T có đăng ký kết hôn thì bà T đồng ý ly hôn với ông L.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông L do thửa đất số 134, tờ bản đồ số A3 (DC6) tọa lạc tại khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh B là tài sản riêng của bà Lưu Thị T.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 90/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L đối với bà Lưu Thị T về việc ly hôn, tranh chấp về tài sản chung khi ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn L được ly hôn với bà Lưu Thị T.
- Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung:

+ Bà Lưu Thị T được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 324,3m² (trong đó có 200,6m² đất ODT và 123,7m² đất CLN) thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ A3(DC6) tọa lạc tại khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh B và bà T có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ tiền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên theo quy định của Nhà nước (có sơ đồ kèm theo).

+ Bà Lưu Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn L số tiền 2.164.904.100 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, bị đơn bà T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Án sơ thẩm xác định tài sản chung của ông L và bà T là đúng. Tuy nhiên, xét công sức đóng góp để hình thành khối tài sản này là do bà T đóng góp nhiều hơn thể hiện qua lời trình bày của các con chung của ông L và bà T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng tính công sức đóng góp của bà T nhiều hơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà T làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 90/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã giải quyết cho ông L được ly hôn với bà T; về con chung, 03 con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Phần quyết định này của bản án sơ thẩm (về quan hệ hôn nhân) không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Về tranh chấp tài sản chung: Diện tích đất 323,3m² thuộc thửa đất 134, tờ bản đồ A3(DC6) được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà T. Ông L cho rằng đây là tài sản chung do vợ chồng tạo lập nên yêu cầu được chia ½ giá trị diện tích đất 323,3m² thuộc thửa đất 134 và ông L không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất. Ngược lại, bà T cho rằng ông L và bà T đã không còn sống chung từ khoảng năm 2001 cho đến nay, diện tích đất tranh chấp cùng tài sản trên đất (gồm 16 căn phòng trọ - khi nhận chuyển nhượng đất đã có tài sản này) là do nguồn tiền cá nhân bà T tích góp trong thời gian xuất khẩu lao động tại nước ngoài (năm 2002-năm 2005) để nhận chuyển nhượng; năm 2017, bà T và các con có xây dựng thêm 01 căn nhà cấp 4 trên đất tranh chấp và sinh sống đến nay; do đó ông L yêu cầu được chia ½ giá trị diện tích đất 323,3m² thuộc thửa đất 134, tờ bản đồ A3(DC6) thì bà T không đồng ý.

[4] Xét về quá trình vợ chồng chung sống, nguồn gốc hình thành và quá trình sử dụng diện tích đất 323,3m² thuộc thửa đất 134, tờ bản đồ A3(DC6):

[4.1] Ông L và bà T đăng ký kết hôn năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa; sau đó vợ chồng vào nam lập nghiệp. Ông L và bà T khai không thống nhất với nhau về khoảng thời gian không tiếp tục chung sống với nhau, ông L khai khoảng năm 2015 còn bà T khai khoảng năm 2001. Tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh là ông L và bà T không còn sống chung từ năm 2001. Đồng thời bà T cũng thừa nhận năm 2009, sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất tại Thuận An, Bình Dương thì bà T và 03 con về sinh sống tại đây và năm 2010, ông L cũng về Thuận An sinh sống cho tới nay.

[4.2] Về quá trình hình thành, sử dụng phần đất tranh chấp:

Ngày 15 tháng 01 năm 2009, cá nhân bà Lưu Thị T ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Hoàng Xuân Trí và bà Phạm Thị L đối với diện tích đất 454m² thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số A3 (DC6) và các căn phòng trọ trên đất; nhà, đất tại phường A, thành phố T, tỉnh B. Giá chuyển nhượng 220.000.000 đồng. Bà T đã làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 018987, số vào sổ CH03345/AP ngày 05 tháng 5 năm 2011 đối với diện tích đất 324,3m² thuộc thửa đất 134, tờ bản đồ số A3(DC6). Mặc dù cá nhân bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà T; căn cứ quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì quyền sử dụng đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông L và bà T.

[4.3] Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

...b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung”.

Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và làm hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thuận An chấp nhận cho nợ tiền thuế sử dụng đất (bút lục 82, 85-91) đều do cá nhân bà T làm. Sau khi nhận chuyển nhượng đất vào năm 2009 thì bà T cùng các con về sinh sống tại phần đất tranh chấp. Mặc dù ông L có về sinh sống tại phần đất tranh chấp từ năm 2010 nhưng ông L chỉ ở tại 1 căn phòng trọ trong tổng số 16 căn phòng trọ còn bà T ở trên căn nhà cấp 4 và bà T là người thu tiền thuê trọ hàng tháng. Như vậy bà T có công sức trong việc hình thành và quản lý tài sản nhiều hơn ông L nên ông L yêu cầu được chia 50% giá trị quyền sử dụng đất là không phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chia cho ông L 30% giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp sau khi đã trừ tiền nợ thuế quyền sử dụng đất là 512.631.800 đồng.

Cụ thể, số tiền ông L được nhận:

$30\% \times (4.842.440.000 \text{ đồng} - 512.631.800 \text{ đồng}) = 1.298.942.460 \text{ đồng}.$

[4.4] Về tài sản trên đất, do các đương sự không tranh chấp nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

[7] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ các Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lưu Thị T.

2. Một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 90/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Cụ thể:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn L đối với bị đơn bà Lưu Thị T về việc “ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn L được ly hôn với bà Lưu Thị T.
- Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

3. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 90/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn L đối với bị đơn bà Lưu Thị T về việc “tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

-Bà Lưu Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 324,3m² (trong đó có 200,6m² đất ODT và 123,7m² đất CLN) thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ A3(DC6) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 018987, sổ vào sổ CH03345/AP do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B cấp ngày 05 tháng 5 năm 2011 cho bà Lưu Thị T; đất tại khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh B.

(có sơ đồ kèm theo)

- Bà Lưu Thị T có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ tiền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên theo quy định của Nhà nước.

- Bà Lưu Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn L số tiền 1.298.942.460 đồng (một tỷ hai trăm chín mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.2. Về chia phí tố tụng:

Ông Phạm Văn L tự nguyện chịu 5.955.490 đồng (năm triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản; được trừ vào số tiền tạm ứng ông Phạm Văn L đã nộp (ông Phạm Văn L đã thực hiện xong).

3.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn L phải chịu 51.268.274 đồng, được trừ vào 4.675.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002169 ngày 30 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Ông Phạm Văn L còn phải nộp 46.593.274 đồng (bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng).

Bà Lưu Thị T phải chịu 92.617.315 đồng (chín mươi hai triệu sáu trăm mười bảy nghìn ba trăm mười lăm đồng).

4. Án phí phúc thẩm:

Bị đơn bà Lưu Thị T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An trả lại cho bà Lưu Thị T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền

tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0003974 ngày 10 tháng 02 năm 2023 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Mỹ Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí Trần Văn Luông

Lưu Thị Mỹ Hương